

- Khoản phải thu Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt liên quan đến các hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Phương Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến với tổng số tiền là 232.077 triệu đồng, số tiền đã thanh toán 1.000 triệu đồng, số còn lại thanh toán trả 60 tháng đến năm 2021. Để thực hiện đảm bảo nghĩa vụ thanh toán này, Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt thực hiện thế chấp các cổ phần nhận chuyển nhượng theo các hợp đồng thế chấp cổ phần đã được ký kết.
- (11) Khoản phải thu này có nguồn gốc từ khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối theo chỉ đạo của Chính phủ. Tuy nhiên, do thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa hoàn thiện về mặt pháp lý, khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để ghi nhận là khoản đầu tư. Trong năm 2014, Chính phủ đã có chủ trương sẽ thanh lý giá trị khoản đầu tư này. Ngân hàng sẽ xử lý khoản đầu tư này theo chỉ đạo tiếp theo của Chính phủ.
- (12) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây và sẽ được bù đắp bằng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020.
- (13) Đây là các chi phí tư vấn phát sinh chủ yếu trong năm 2008 liên quan đến việc niêm yết cổ phiếu của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam trước đây trên sàn chứng khoán Singapore. Ngân hàng chưa hoàn thành các thủ tục quyết toán với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (14) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (Công ty con của Ngân hàng) vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thịnh và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Lạc Hồng với tổng số tiền là 552.500 triệu đồng để thực hiện các dự án đầu tư bất động sản. Tổng số vốn góp của Mỹ Khê vào các đơn vị này chiếm trên 50% vốn góp nhưng không có quyền kiểm soát các đơn vị này. Tại ngày 01/06/2017, một đối tác và Mỹ Khê đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đầu tư vào các công ty trên với tổng giá trị hợp đồng là 746.000 triệu đồng, thời hạn thanh toán: trước ngày 10/06/2017 thanh toán 416.000 triệu đồng và trước ngày 31/12/2017 thanh toán số tiền còn lại. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, đối tác đã chuyển tiền thanh toán cho Mỹ Khê với tổng số tiền là 360.000 triệu đồng.
- (15) Khoản phải thu Công ty TNHH Bất động sản Hạ Quận Ba liên quan đến Hợp đồng mua bán trái phiếu. Tổng giá trị hợp đồng là 1.362.600 triệu đồng và Ngân hàng cho phép đối tác thanh toán trong thời gian 06 tháng kể từ ngày hoàn thành thủ tục chuyển nhượng. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty TNHH Bất động sản Hạ Quận Ba đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền trên.

16.3 . Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	5.835	3.745
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư (*)	3.152.734	2.226.660
Lãi phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	375.407	1.151.536
Lãi phải thu từ cho vay (*)	6.989.324	6.335.402
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	532	6.128
Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	4.264	3.578
Phí phải thu	107.124	114.537
	10.635.220	9.841.586

- (*) Bao gồm số dư nợ lãi phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành và các bên liên quan với tổng số tiền là 301.657 triệu đồng. Đây là số dư nợ lãi còn lại sau khi các khách hàng này hoàn thành việc trả các nghĩa vụ nợ theo thỏa thuận đã ký kết giữa Ngân hàng trong năm 2015 và chưa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm 2015.

16.4 . Tài sản có khác

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Ủy thác đầu tư	3.811.336	4.707.217
- Ủy thác đầu tư vào chứng khoán nợ (i)	2.300.000	3.180.000
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích, chịu rủi ro (ii)	48.597	48.597
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	80.519	86.400
- Ủy thác đầu tư nhận lãi suất cố định (iv)	1.382.220	1.392.220
Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	830.243	830.243
Chi phí chờ phân bổ (v)	752.494	769.203
Lợi thế thương mại	945.290	946.121
Các khoản khác	47.854	91.454
	6.387.217	7.344.238

- (i) Giá trị này thể hiện số tiền Ngân hàng ủy thác cho các đối tác đầu tư chỉ định vào các công cụ nợ và lợi tức ủy thác được tính bằng tổng của lợi tức ủy thác cố định và lợi tức chia sẻ. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các công nợ đã đầu tư được Ngân hàng ghi nhận trên khoản mục chứng khoán sẵn sàng để bán theo đúng bản chất. Số tiền còn lại chưa thực hiện đầu tư bên nhận ủy thác thay mặt Ngân hàng gửi tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác.
- (ii) Các khoản mục ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro là các hợp đồng Ngân hàng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các dự án do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đầu tư đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.
- (iv) Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định thể hiện giá trị ủy thác cho các đối tác, trong đó bên nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng, không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Tại ngày 30/06/2017, số dư ủy thác đầu tư nhận lãi suất cố định bao gồm:
- Giá trị hợp đồng ủy thác đầu tư với tổng số tiền là 681.185 triệu đồng và lãi phải thu tương ứng với số tiền 69.715 triệu đồng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu") đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được trích lập dự phòng đầy đủ theo các quy định hiện hành.
 - Giá trị các hợp đồng ủy thác vào nhóm khách hàng cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây với tổng số tiền là 533.710 triệu đồng và số lãi phải thu tương ứng là 261.622 triệu đồng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu") được phép giữ nguyên trạng thái nợ và xử lý theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020.
 - Giá trị các hợp đồng ủy thác khác với tổng số tiền là 167.325 triệu đồng đã quá hạn. Tại ngày 30/06/2017, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng nếu quá hạn và suy giảm giá trị.
- (v) Trong đó bao gồm:
- Bao gồm số dư nợ lãi của một số khoản nợ đã bán cho VAMC với số tiền là 143.311 triệu đồng. Theo Đề án tái cơ cấu đã được Chính phủ phê duyệt, số lãi dự thu này sẽ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong vòng 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

- Khoản tiền lãi phải thu liên quan đến khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 đã được bán nợ với số tiền là 73.012 triệu đồng. Ngân hàng sẽ phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng.
- Các chi phí chờ phân bổ khác, chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh thông qua hình thức đối trừ công nợ của Ngân hàng.

16.5 . Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bằng khác

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng ủy thác đầu tư, lãi suất cố định	(239.963)	(243.821)
Dự phòng ủy thác đầu tư chỉ định mục đích, chịu rủi ro	(4.421)	(4.421)
Dự phòng rủi ro cho các hợp đồng mua bán kỳ hạn	(2.882)	(2.882)
Dự phòng rủi ro cho các hợp đồng đi gửi, ủy thác quản lý vốn và cho vay các TCTD khác	(2.117)	(2.117)
Dự phòng rủi ro khác	(67.511)	(66.555)
	(316.894)	(319.796)

17 . Lợi thế thương mại

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	957.161	957.161
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	11.039	9.374
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	946.122	947.786
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	(832)	(1.665)
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(832)	(1.665)
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	945.290	946.121

18 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	237.904	244.686
Vay hỗ trợ mua nhà ở (*)	237.904	244.686
	237.904	244.686

(*) Các khoản vay Ngân hàng Nhà nước với thời hạn từ 01 đến 02 năm; lãi suất 3,5%/ năm.

19 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	5.876.243	6.729.094
Tiền gửi không kỳ hạn	2.329.003	1.975.385
- Bằng VND	2.329.003	1.975.385
Tiền gửi có kỳ hạn	3.547.240	4.753.709
- Bằng VND	2.650.000	4.310.000
- Bằng ngoại hối	897.240	443.709
Vay các TCTD khác	4.784.310	6.704.590
Bằng VND	4.560.000	6.483.000
Bằng ngoại tệ	224.310	221.590
	10.660.553	13.433.684

20 . Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.309.112	4.237.943
- Bằng VND	2.930.536	3.716.926
- Bằng ngoại tệ	378.576	521.017
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	84.083.428	79.169.372
- Bằng VND	73.551.212	68.641.495
- Bằng ngoại tệ	10.532.216	10.527.877
Tiền gửi vốn chuyên dùng	36	-
Tiền gửi ký quỹ	72.167	75.949
- Bằng VND	67.004	69.053
- Bằng ngoại tệ	5.163	6.896
	87.464.743	83.483.264

21 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.396.066	3.448.436
- Các khoản phải trả công nhân viên và phải trả nội bộ khác	18.885	39.071
- Nhận ủy thác cho vay từ các tổ chức kinh tế (i)	3.377.181	3.409.365
Doanh thu chờ phân bổ	2.669	913
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.425	13.730
Tiền hỗ trợ lãi suất sai mục đích đã thu hồi nhưng chưa hoàn trả Ngân hàng Nhà nước	13.602	13.602
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.456	7.868
Các khoản phải trả bên ngoài	3.763.048	2.044.146
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	6.265	38
- Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt nam	7.090	104
- Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	21.326	3.262

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
- <i>Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (ii)</i>	694.782	695.460
- <i>Phải trả tiền cổ tức của khách hàng ủy thác đầu tư</i>	22.666	21.241
- <i>Phải trả từ hoạt động mua bán chứng khoán</i>	32.276	32.276
- <i>Phải trả về bán kỳ hạn chứng từ có giá</i>	1.905.058	704.876
- <i>Vốn góp được hoàn trả</i>	97.894	97.894
- <i>Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho các nhà đầu tư</i>	36.674	32.055
- <i>Cổ tức phải trả</i>	14.230	14.230
- <i>Gốc và lãi phải trả khách hàng gửi tiền tiết kiệm không tái tục (iii)</i>	244.475	-
- <i>Tiền chuyển nhượng dự án 01A Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội</i>	175.000	165.000
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	505.312	277.710
	7.190.266	5.528.695

(i) Đây là khoản tiền Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác tương ứng được trình bày ở Thuyết minh số 8 - Cho vay khách hàng.

(ii) Đây là khoản tiền nhận ủy thác đầu tư của khách hàng vào các chứng khoán vốn như trình bày tại Thuyết minh 16.2 - Các khoản phải thu.

(iii) Đây là khoản gốc và lãi tiền gửi tiết kiệm của khách hàng nhưng theo thỏa thuận không tái tục khi đến hạn. Tại thời điểm 31/12/2016, các khoản này đang theo dõi trên khoản mục "Tiền gửi của khách hàng" và "Các khoản lãi, phí phải trả".

22. . Vốn chủ sở hữu

22.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích của cổ đông không kiểm	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	-	427.998	113.396	118.731	9.194	112.883	266.440	10.042.076
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	35.718	1.854	500	24.110	1.260	63.442
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	24.110	1.260	25.370
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	35.718	1.854	500	-	-	38.072
Giảm trong kỳ	-	-	-	(3.180)	-	-	-	-	(38.828)	(244)	(42.252)
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(38.828)	(244)	(39.072)
Giảm khác	-	-	-	(3.180)	-	-	-	-	-	-	(3.180)
Số dư cuối kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	(3.180)	427.998	149.114	120.585	9.694	98.165	267.456	10.063.266

22.2 . Thu nhập trên một cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 Triệu VND	Từ 01/01/2016 Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.110	33.697
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.110	33.697
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.110	33.697
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	899.272.806	899.272.806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	27	37

22.3 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	30/06/2017			31/12/2016		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.680.000	4.680.000	-	4.680.000	4.680.000	-
Morgan Stanley International Holding Inc.	600.000	600.000	-	600.000	600.000	-
Các cổ đông khác	3.720.000	3.720.000	-	3.720.000	3.720.000	-
	9.000.000	9.000.000	-	9.000.000	9.000.000	-

22.4 . Cổ phiếu

	30/06/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	900.000.000	900.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	727.194	727.194
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	727.194	727.194
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	899.272.806	899.272.806
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	899.272.806	899.272.806

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

23 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	48.957	129.747
Thu nhập lãi cho vay	2.269.728	1.750.017
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	558.306	460.518
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	26.974	19.367
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	16.069	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	106.596	19.435
	3.026.630	2.379.084

24 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.605.643	1.970.153
Trả lãi tiền vay	163.792	179.943
Chi phí hoạt động tín dụng khác	56.379	66.890
	2.825.814	2.216.986

25 . Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	38.101	70.506
- Dịch vụ thanh toán	13.598	8.688
- Dịch vụ ngân quỹ	416	480
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	388	8.700
- Dịch vụ khác	23.699	52.638
Chi phí dịch vụ liên quan	(42.258)	(42.913)
- Dịch vụ thanh toán	(6.493)	(4.386)
- Dịch vụ ngân quỹ	(430)	(356)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(1.892)	(11.325)
- Dịch vụ khác	(33.443)	(26.846)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(4.157)	27.593

26 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.780	17.290
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.606	15.318
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.174	1.972
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(11.991)	(16.494)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.851)	(792)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(10.140)	(15.702)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(7.211)	796

27 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	18.784	46.297
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(8.870)	(3.931)
Hoàn nhập/ (Dự phòng) rủi ro chứng khoán kinh doanh	8.539	(2.772)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	18.453	39.594

28 . Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư (*)	280.429	15.131
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(119.480)	(74.200)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(3.130)	(10.999)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	157.819	(70.068)

(*) Bao gồm tiền 90.131 triệu đồng tiền lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Phương Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng theo hình thức bán trả chậm (Xem Thuyết minh số 16.2 - Các khoản phải thu, ghi chú số 10).

29 . Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	400.761	636.333
- Thu từ hoạt động mua bán kỳ hạn chứng từ có giá	-	21.106
- Thu từ ủy thác đầu tư chỉ định, ủy thác đầu tư lãi suất cố định	215.410	284.066
- Thu từ ủy thác quản lý danh mục đầu tư	-	1.897
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	140.742	-
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	15	22
- Thu từ bán tài sản bảo đảm xử lý nợ	-	310.000
- Thu nhập khác	44.594	19.242
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(165.781)	(162.045)
- Các khoản chi về bán kỳ hạn chứng từ có giá	(12.898)	-
- Các khoản chi phí ủy thác đầu tư quản lý danh mục	(91.950)	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	(832)	-
- Chi từ bán tài sản bảo đảm xử lý nợ	-	(135.455)
- Chi phí khác	(60.101)	(26.590)
Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	234.980	474.288

30 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	61.543	132.049
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn kinh doanh	1.746	-
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư	1.204	35.217
- Cổ tức từ góp vốn, đầu tư dài hạn	58.593	96.832
Lãi/(lỗ) thanh lý khoản đầu tư dài hạn (*)	61.966	585
	123.509	132.634

(*) Bao gồm tiền 36.159 triệu đồng tiền lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến theo hình thức bán trả chậm (Xem Thuyết minh số 16.2 - Các khoản phải thu, ghi chú số 10).

31 . Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.945	1.483
Chi phí cho nhân viên	288.344	260.426
Chi về tài sản	157.883	193.645
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	156.014	226.574
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	37.023	23.217
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(8.733)	6.718
	632.476	712.063

32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

32.1 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại:		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	9.500	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)	91	161
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PAMC)	1.759	688
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.350	849
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(60.153)	(60.295)
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.132)	(1.542)
- Thuế TNDN điều chỉnh của Công ty con	11	-
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	(49.924)	(60.988)

33 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	376.613	269.201
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.863.793	3.480.051
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	5.917.886	2.905.163
	9.158.292	6.654.415

34 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	4.333	3.996
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	246.201	222.363
3. Tổng thu nhập (1+2)	246.201	222.363
4. Tiền lương bình quân (triệu VND/người/tháng)	9	9
5. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu VND/người/tháng)	9	9

35 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
1. Thuế GTGT	(16.260)	16.143	10.910	(11.027)
2. Thuế TNDN	(60.153)	11.361	1.132	(49.924)
3. Thuế TNCN	2.192	13.791	13.674	2.309
4. Thuế môn bài	-	120	122	(2)
5. Thuế nhà thầu	-	444	444	-
6. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.538	4.447	13.616	2.369
	(62.683)	46.306	39.898	(56.275)

36 . Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

36.1 . Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	61.625.521	48.877.446
Động sản	22.919.364	22.544.781
Chứng từ có giá	24.519.991	25.062.790
Các loại tài sản bảo đảm khác	35.013.657	14.391.081
	144.078.533	110.876.098

37 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/ người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/ cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn nêu trên, Ngân hàng còn một số cam kết đưa ra cho các đối tác như cam kết thực hiện các hợp đồng mua bán giấy tờ có giá, cam kết cho vay không hủy ngang.

Cam kết cho vay không hủy ngang là các cam kết của Ngân hàng để cung cấp dịch vụ tín dụng cho khách hàng và không được hủy ngang vô điều kiện theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối kỳ như sau:

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh khác	5.455.287	5.248.538
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.614.453	964.299
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.508.298	1.285.025
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	226.639	167.477
- Cam kết bảo lãnh khác	2.105.897	2.831.737
Cam kết giao dịch hối đoái	1.291.178	4.218.035
- Cam kết mua ngoại tệ	77.586	199.431
- Cam kết bán ngoại tệ	78.483	204.993
- Cam kết giao dịch hoán đổi	1.135.109	3.813.611
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.734.653	1.167.556
	8.481.118	10.634.129

38 . Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập của Ban Điều hành	6.900	11.346
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	2.914	2.970
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	1.195	1.149
Thu nhập lãi từ cho vay	372.802	156.837
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	470.635	421.383

Tại thời điểm cuối kỳ, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	5.927.943	6.129.380
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác	2.735.767	2.759.952
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	3.342.459	5.039.995
Vốn vay và nhận ủy thác, nhận tiền gửi	24.646.789	28.592.405
Lãi dự thu từ các bên liên quan	192.722	365.446
Lãi dự chi cho tiền gửi từ bên liên quan	72.191	142.079

39 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	59.716.012	98.125.296	7.189.940	574.334	22.915.865
	59.716.012	98.125.296	7.189.940	574.334	22.915.865

41 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cảm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

41.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hoạt động tín dụng của Ngân hàng có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số ngành nghề như dầu khí, bất động sản, đóng tàu và vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong kỳ, Ngân hàng đã xây dựng mô hình quản trị tập trung tại Hội sở chính trong các hoạt động thẩm định, tái thẩm định, định giá và xét duyệt cho vay. Đồng thời, Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư số 02 và Thông tư số 09; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41.2 . Rủi ro thị trường**a. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
 - Các khoản chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác và nhận ủy thác; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thời hạn định lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/06/2017 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	376.613	-	-	-	-	-	-	376.613
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.863.793	-	-	-	-	-	2.863.793
III Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	780.464	-	5.542.373	1.958.073	252.510	40.100	448.620	-	9.022.140
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	27.512	35.730	-	-	63.242
VI Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	5.577.466	-	2.651.554	5.115.842	6.230.939	4.305.124	12.399.551	20.346.821	56.627.297
VII Hoạt động mua nợ (*)	13.502	-	-	-	-	5.793	26.093	7.950	53.338
VIII Chứng khoán đầu tư (*)	1.590.000	1.374.409	50.009	150.725	1.125.526	4.132.580	13.126.642	1.302.732	22.852.623
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.169.058	-	-	-	-	-	-	2.169.058
X Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	654.409	-	-	-	-	-	-	654.409
XI Tài sản có khác (*)	1.591.490	15.365.427	165	1.219.804	700.000	1.081.120	2.677.937	669.235	23.305.178
Tổng tài sản	9.552.922	19.939.916	11.107.894	8.444.444	8.336.487	9.600.447	28.678.843	22.326.738	117.987.691

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/06/2017 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	36.057	4.343	58.999	138.505	-	-	237.904
II Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	5.144.088	4.686.465	410.000	420.000	-	-	10.660.553
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.059.936	17.667.870	21.121.208	20.277.739	16.302.850	35.140	87.464.743
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	13.587	-	-	13.587
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	167	70	8	2	-	536	783
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	20	-	-	-	-	-	-	20
VII Các khoản nợ khác	-	940.937	295.754	764.681	841.754	975.879	4.078.728	243.940	8.141.673
Tổng nợ phải trả	-	940.957	17.536.002	23.123.429	22.431.969	21.825.712	20.381.578	279.616	106.519.263
Mức chênh lệch cam với lãi nội bảng	9.552.922	18.998.959	(6.428.108)	(14.678.985)	(14.095.482)	(12.225.265)	8.297.265	22.047.122	11.468.428
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	8.481.118	-	-	-	-	-	-	8.481.118
Mức chênh lệch cam với lãi nội, ngoại bảng	9.552.922	27.480.077	(6.428.108)	(14.678.985)	(14.095.482)	(12.225.265)	8.297.265	22.047.122	19.949.546

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tại ngày 30/06/2017 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi và đồng Việt Nam	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	26.498	350.115	376.613
II. Tiền gửi tại NHNN	-	382.377	2.481.416	2.863.793
III. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	7.378	3.083.454	5.931.308	9.022.140
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	63.242	63.242
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
VI. Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	2.816	8.207.682	48.416.799	56.627.297
VII. Hoạt động mua nợ (*)	-	14.255	39.083	53.338
VIII. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	22.852.623	22.852.623
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	2.169.058	2.169.058
X. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	654.409	654.409
XI. Tài sản có khác (*)	14.143	698.847	22.592.188	23.305.178
Tổng tài sản	24.337	12.413.113	105.550.241	117.987.691
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	237.904	237.904
II. Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	1.121.550	9.539.003	10.660.553
III. Tiền gửi của khách hàng	2.985	10.912.965	76.548.793	87.464.743
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(560.775)	574.362	13.587
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	733.312	(732.529)	783
VI. Phát hành giấy tờ có giá	-	2	18	20
VII. Các khoản nợ khác	22.734	19.001	8.099.938	8.141.673
VIII. Vốn và các quỹ	-	-	10.063.266	10.063.266
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	25.719	12.226.055	104.330.755	116.582.529
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.382)	187.058	1.219.486	1.405.162
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	381.766	2.779.849	5.319.504	8.481.118
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	380.384	2.966.907	6.538.990	9.886.280

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

EUR	25.860
USD	22.431
GBP	29.440
HKD	2.885
JPY	201,84
SGD	16.394
AUD	17.383

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên một (01) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/06/2017 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	376.613	-	-	-	-	376.613
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.863.793	-	-	-	-	2.863.793
III Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	780.464	-	5.542.373	1.992.273	258.410	448.620	-	9.022.140
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	27.512	-	35.730	-	-	63.242
VI Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	4.833.378	744.088	2.651.554	5.115.842	10.536.063	12.399.551	20.346.821	56.627.297
VII Hoạt động mua nợ (*)	13.502	-	-	-	5.793	26.093	7.950	53.338
VIII Chứng khoán đầu tư (*)	1.590.000	-	50.009	150.725	5.258.106	14.501.051	1.302.732	22.852.623
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.061.770	107.288	2.169.058
X Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	186.451	220	2.361	124.401	340.976	654.409
XI Tài sản có khác (*)	1.542.893	48.597	3.185.859	1.891.297	3.365.838	11.394.851	1.875.843	23.305.178
Tổng tài sản	8.760.237	792.685	14.884.164	9.150.357	19.462.301	40.956.337	23.981.610	117.987.691

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/06/2017 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ								
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	36.056	4.343	197.505	-	-	237.904
II Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	5.144.088	4.686.465	830.000	-	-	10.660.553
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.059.936	17.667.870	41.398.947	16.302.850	35.140	87.464.743
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	13.587	-	-	13.587
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	167	70	10	-	536	783
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	20	-	20
VII Các khoản nợ khác	-	-	421.628	1.061.048	2.244.176	4.166.056	248.765	8.141.673
Tổng nợ phải trả	-	-	17.661.875	23.419.796	44.684.225	20.468.926	284.441	106.519.263
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	8.760.237	792.685	(2.777.711)	(14.269.439)	(25.221.924)	20.487.411	23.697.169	11.468.428

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

42 . Báo cáo bộ phận

42.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lãi, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	2.999.656	2.379.084	422.722	194.062	470.616	724.129	-	-	3.892.994	3.297.275
1. Doanh thu lãi	2.999.656	2.379.084	-	-	26.974	-	-	-	3.026.630	2.379.084
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	422.722	194.062	-	-	-	-	422.722	194.062
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	443.642	724.129	-	-	443.642	724.129
II. Chi phí	2.825.814	2.216.986	128.350	74.200	220.030	204.958	641.209	712.063	3.815.403	3.208.207
1. Chi phí lãi	2.825.814	2.216.986	-	-	-	-	-	-	2.825.814	2.216.986
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	41.258	-	41.258	-
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	-	-	128.350	74.200	220.030	204.958	599.951	712.063	948.331	991.221
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	173.842	162.098	294.372	119.862	250.586	519.171	(641.209)	(712.063)	77.591	89.068
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro	54.923	19.060	(11.240)	13.771	-	-	(2.902)	20.425	40.781	53.256
Kết quả kinh doanh bộ phận	118.919	143.038	305.612	106.091	250.586	519.171	(638.307)	(732.488)	36.810	35.812

42 . Báo cáo bộ phận**42.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	92.082.557	95.985.935	3.829.298	4.195.624	115.366	127.687	21.960.470	15.129.293	117.987.691	115.438.539
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	376.613	387.198	376.613	387.198
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	2.863.793	2.786.192	2.863.793	2.786.192
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.622.997	8.596.646	-	-	-	-	5.399.143	(889.533)	9.022.140	7.707.113
4. Chứng khoán kinh doanh	-	3.056.013	63.242	64.266	-	-	-	-	63.242	3.120.279
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Cho vay và ứng trước cho khách hàng	56.627.297	50.225.797	-	-	-	-	-	-	56.627.297	50.225.797
7. Hoạt động mua nợ	53.338	372.480	-	-	-	-	-	-	53.338	372.480
8. Chứng khoán đầu tư	21.255.625	24.017.654	1.596.998	1.653.554	-	-	-	-	22.852.623	25.671.208
9. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	2.169.058	2.477.804	-	-	-	-	2.169.058	2.477.804
10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	3.446	3.446	650.963	760.501	654.409	763.947
11. Tài sản Có khác	10.523.300	9.717.345	-	-	111.920	124.241	12.669.958	12.084.935	23.305.178	21.926.521

42 . Báo cáo bộ phận

42.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	99.307.398	98.504.745	-	-	14.370	247	7.197.495	5.535.834	106.519.263	104.040.826
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	237.904	244.686	-	-	-	-	-	-	237.904	244.686
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	10.660.553	13.433.684	-	-	-	-	-	-	10.660.553	13.433.684
3. Tiền gửi của khách hàng	87.464.743	83.483.264	-	-	-	-	-	-	87.464.743	83.483.264
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	27.360	-	-	13.587	-	-	-	13.587	27.360
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	783	247	-	-	783	247
6. Phát hành giấy tờ có giá	20	20	-	-	-	-	-	-	20	20
7. Các khoản nợ khác	944.178	1.315.731	-	-	-	-	7.197.495	5.535.834	8.141.673	6.851.565

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

42.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

43 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 chưa được soát xét.

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2017

Kế toán trưởng

Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đặng Thế Hiển

Nguyễn Việt Hà